

Số: 465/PA-UBND

Son Dương, ngày 28 tháng 12 năm 2018

PHƯƠNG ÁN

**Sắp xếp, sáp nhập thôn, tổ dân phố không đảm bảo điều kiện
về quy mô số hộ gia đình để thành lập thôn mới trên địa bàn huyện**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

Căn cứ Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội số 34/2007/PL-UBTVQH11 ngày 20/4/2007;

Căn cứ Nghị quyết liên tịch số 09/2008/NQLT-CP-UBMTTQVN ngày 17/4/2008 của Chính phủ và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố; Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03/12/2018 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Kế hoạch số 168-KH/TU ngày 18/02/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

Thực hiện Văn bản số 752/SNV-XDCQ&CTTN ngày 13/12/2018 của Sở Nội vụ về việc rà soát, thống nhất phương án sáp nhập thôn, tổ dân phố và tổng hợp số lượng NHĐKCT dôi dư dự kiến sau sáp nhập;

Thực hiện Kế hoạch số 74-KH/HU ngày 26/3/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Kế hoạch số 241/KH-UBND ngày 12/7/2018 của Ủy ban nhân dân huyện thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương (khóa XII) một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương xây dựng Phương án sắp xếp, sáp nhập thôn, tổ dân phố không đảm bảo điều kiện về quy mô số hộ gia đình theo quy định để thành lập thôn mới, tổ dân phố mới trên địa bàn huyện, như sau:

I. KHÁI QUÁT, TÌNH HÌNH CHUNG

Huyện Sơn Dương nằm về phía Nam của tỉnh Tuyên Quang, với tổng diện tích tự nhiên 78.792,15 ha; có 33 đơn vị hành chính cấp xã (32 xã và 01 thị trấn); có 424 thôn, tổ dân phố (399 thôn, 25 tổ dân phố). Tổng dân số toàn có 50.161 hộ; 202.326 nhân khẩu, trong đó: Dân số là đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 45,1% tổng dân số, gồm có 19 dân tộc thiểu số: Sán Chay 36.537 khẩu; Tày 20.459 khẩu; Sán Dìu 14.429 khẩu; Nùng 8.752 khẩu; Dao 7043 khẩu; Hoa 2.133 khẩu; Mông 901 khẩu; Mường 225 khẩu; La chí 13 khẩu; Giáy 04 khẩu; Thái 80 khẩu; Ê đê 15 khẩu; Pà Thẻn 03 khẩu; Hrê 03 khẩu; Ba Na 07 khẩu; Ngái 17 khẩu; Thổ 03 khẩu; Khơ me 09 khẩu; Cơ Tu 23 khẩu.

II. VỀ QUY MÔ SỐ HỘ GIA ĐÌNH VÀ ĐIỀU KIỆN SÁP NHẬP

1. Quy mô số hộ gia đình

- Đối với thôn ở xã thuộc các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc có từ 150 hộ gia đình trở lên;

- Đối với tổ dân phố ở thị trấn thuộc các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc có từ 200 hộ gia đình trở lên.

2. Điều kiện sáp nhập thôn, tổ dân phố

- Đối với các thôn, tổ dân phố có quy mô số hộ gia đình dưới 50% quy mô số hộ gia đình theo quy định (*dưới 75 hộ đối với thôn ở xã, dưới 100 hộ đối với tổ dân phố ở thị trấn*), thì phải sáp nhập với thôn, tổ dân phố liền kề.

- Đối với các thôn, tổ dân phố có quy mô từ 50% quy mô số hộ gia đình trở lên theo quy định (*từ 75 hộ trở lên đối với thôn ở xã, từ 100 hộ trở lên đối với tổ dân phố ở thị trấn*), ở những nơi có đủ điều kiện thì thực hiện sáp nhập.

- Trong quá trình thực hiện sáp nhập thôn, tổ dân phố cần xem xét đến các yếu tố đặc thù về vị trí địa lý, địa hình và phong tục tập quán của công đồng dân cư tại địa phương.

- Đề án sáp nhập thôn, tổ dân phố phải được trên 50% số cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình của từng thôn, tổ dân phố sáp nhập tán thành.

III. THỰC TRẠNG THÔN, TỔ DÂN PHỐ

1. Về thôn, tổ dân phố

- Số lượng: Toàn huyện có 424 thôn, tổ dân phố (399 thôn, 25 tổ dân phố).

- Quy mô số hộ gia đình: Toàn huyện có 88/424 thôn, tổ dân phố đảm bảo quy mô số hộ gia đình, chiếm 20,8% (*trong đó: Có 80/399 thôn, 8/25 tổ dân phố*); có 336/424 thôn, tổ dân phố không đảm bảo quy mô số hộ gia đình, chiếm 79,2% (*trong đó: Có 319/399 thôn, 17/25 tổ dân phố*). Cụ thể:

a) Đối với thôn: Toàn huyện có 399 thôn, trong đó:

- Có 80/399 thôn đảm bảo quy mô số hộ gia đình (*từ 150 hộ gia đình trở lên*), chiếm 20,1%.

- Có 257/399 thôn có quy mô số hộ gia đình từ 50% tiêu chuẩn trở lên (*từ 75 hộ đến dưới 150 hộ*), chiếm 64,4%.

- Có 62/399 thôn có quy mô số hộ gia đình dưới 50% tiêu chuẩn (*dưới 75 hộ*), chiếm 15,5%.

- Có 85 thôn đặc biệt khó khăn thuộc 16 xã (*được phê duyệt tại Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ*).

b) Đối với tổ dân phố: Toàn huyện có 25 tổ dân phố, trong đó:

- Có 8/25 tổ dân phố đảm bảo quy mô số hộ gia đình (*từ 200 hộ gia đình trở lên*), chiếm 32,0%.

- Có 17/25 tổ dân phố có quy mô số hộ gia đình từ 50% tiêu chuẩn trở lên (*từ 100 hộ đến dưới 200 hộ*), chiếm 68,0%.

- Không có tổ dân phố dưới 100 hộ gia đình.

2. Về người hoạt động không chuyên trách và trưởng các đoàn thể

a) Người hoạt động không chuyên trách

Theo quy định tại Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh, mỗi thôn, tổ dân phố được bố trí tối đa không quá 05 người để đảm nhận 06 chức danh gồm: Bí thư Chi bộ; Trưởng thôn/Tổ trưởng tổ dân phố; Phó trưởng thôn/Tổ phó tổ dân phố; Công an viên; Thôn đội trưởng; Nhân viên y tế. Cụ thể:

- Tổng số người được bố trí theo quy định: 2.120 người.

- Tổng số người đã bố trí: 1.986 người, trong đó:

+ Bí thư Chi bộ: 424 người, trong đó có 150 người đang kiêm nhiệm các chức danh khác.

+ Trưởng thôn; Tổ trưởng tổ dân phố: 375 người, trong đó có 81 người đang kiêm nhiệm các chức danh khác.

+ Phó trưởng thôn; Tổ phó TDP: 422 người, có 378 người kiêm nhiệm.

+ Công an viên: 14 người, có 04 người kiêm nhiệm.

+ Thôn đội trưởng: 390 người, có 73 người kiêm trưởng các đoàn thể.

+ Nhân viên y tế: 361 người, có 79 người kiêm trưởng các đoàn thể.

b) Trưởng ban công tác Mặt trận và trưởng các đoàn thể

Tổng số Trưởng ban công tác Mặt trận và Chi hội trưởng các đoàn thể ở thôn, tổ dân phố hiện có: 2.131 người. Trong đó:

- Trưởng Ban công tác Mặt trận: 348 người.

- Chi hội trưởng chi hội Nông dân: 335 người.

- Chi hội trưởng chi hội Phụ nữ: 361 người.

- Chi hội trưởng chi hội Cựu chiến binh: 363 người.

- Bí thư chi đoàn TNCS Hồ Chí Minh: 352 người.

- Chi hội trưởng Người cao tuổi: 372 người.

3. Về chế độ, chính sách

- Hiện nay, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện chi trả chế độ, chính sách đảm bảo đúng theo quy định, cụ thể:

+ Đối với Người hoạt động không chuyên trách: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND ngày 22/7/2014 của HĐND tỉnh.

+ Đối với Trưởng ban công tác Mặt trận và Chi hội trưởng các đoàn thể: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 06/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Văn bản số 1546/UBND-TC ngày 25/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Tổng kinh phí thực hiện chi trả một năm là 29,384 tỷ đồng, một tháng là 2,449 tỷ đồng; trung bình mỗi thôn, tổ dân phố chi 5.775.000đ/tháng.

IV. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP, SẮP NHẬP THÔN, TỔ DÂN PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG

1. Sắp xếp, sáp nhập thôn

- Giữ nguyên như hiện nay, không thực hiện sáp nhập đối với 369 thôn, tổ dân phố (344 thôn, 25 tổ dân phố); trong đó: 24 thôn có quy mô số hộ gia đình theo quy định, không sáp nhập; Lý do: Khoảng cách đến các thôn khác xa, giao thông đi lại khó khăn; có tập quán sinh hoạt khác với cộng đồng dân cư của các thôn khác.

- Thực hiện sáp nhập 55 thôn để thành lập 27 thôn mới, giảm 28 thôn; toàn huyện giảm từ 424 thôn, tổ dân phố xuống còn 396 thôn, tổ dân phố (25 tổ dân phố, 371 thôn), cụ thể:

1.1. Xã Bình Yên: Sáp nhập 4 thành 2 thôn, giảm từ 7 thôn, xuống còn 5 thôn.

1.2. Xã Tú Thịnh: Sáp nhập 4 thành 2 thôn, giảm từ 14 thôn, xuống còn 12 thôn.

1.3. Xã Hợp Thành: Sáp nhập 4 thành 2 thôn, giảm từ 17 thôn, xuống còn 15 thôn.

1.4. Xã Thượng Âm: Sáp nhập 2 thành 1 thôn, giảm từ 14 thôn, xuống còn 13 thôn.

1.5. Xã Vĩnh Lợi: Sáp nhập 2 thành 1 thôn, giảm từ 17 thôn, xuống còn 16 thôn.

1.6. Xã Kháng Nhật: Sáp nhập 8 thành 4 thôn, giảm từ 15 thôn, xuống còn 11 thôn.

1.7. Xã Hợp Hòa: Sáp nhập 2 thành 1 thôn, giảm từ 12 thôn, xuống còn 11 thôn.

1.8. Xã Thiện Kế: Sáp nhập 2 thành 1 thôn, giảm từ 15 thôn, xuống còn 14 thôn.

1.9. Xã Ninh Lai: Sáp nhập 6 thành 3 thôn, giảm từ 20 thôn, xuống còn 17 thôn.

1.10. Xã Thanh Phát: Sáp nhập 2 thành 1 thôn, giảm từ 4 thôn, xuống còn 3 thôn.

1.11. Xã Tuân Lộ: Sáp nhập 6 thành 3 thôn, giảm từ 17 thôn, xuống còn 14 thôn.

1.12. Xã Sơn Nam: Sáp nhập 4 thành 2 thôn, giảm từ 24 thôn, xuống còn 22 thôn.

1.13. Xã Tam Đa: Sáp nhập 2 thành 1 thôn, giảm từ 18 thôn, xuống còn 17 thôn.

1.14. Xã Đông Thọ: Sáp nhập 2 thành 1 thôn, giảm từ 16 thôn, xuống còn 15 thôn.

1.15. Xã Đông Quý: Sáp nhập 3 thành 1 thôn, giảm từ 9 thôn, xuống còn 7 thôn.

1.16. Xã Sầm Dương: Sáp nhập 2 thành 1 thôn, giảm từ 6 thôn, xuống còn 5 thôn.

3. Kết quả sáp nhập

- Sáp nhập 55 thôn để thành lập 27 thôn mới:
- + Sáp nhập hai thôn thành một thôn mới, có 52 thôn sáp nhập thành 26 thôn mới.
- + Sáp nhập ba thôn thành một thôn mới, có 03 thôn sáp nhập thành 01 thôn mới.
- Sau sáp nhập, toàn huyện giảm 28 thôn; giảm từ 424 thôn, tổ dân phố, xuống còn 396 thôn, tổ dân phố (371 thôn, 25 tổ dân phố), trong đó:
 - + Có 98/396 thôn, tổ dân phố đảm bảo quy mô số hộ gia đình, chiếm 24,7% (Có 90/371 thôn, 8/25 tổ dân phố).
 - + Có 298/396 thôn, tổ dân phố có số hộ gia đình chưa đảm bảo tiêu chuẩn, chiếm 75,3% (Có 281/371 thôn, 17/25 tổ dân phố). Trong đó có 24 thôn chưa đủ 50% tiêu chuẩn (dưới 75 hộ).

4. Đối với các thôn đặc biệt khó khăn

Toàn huyện hiện có 85 thôn đặc biệt khó khăn (được phê duyệt tại Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ); trong đó:

- Giữ nguyên, không sáp nhập đối với 78 thôn.
- Có 07 thôn đặc biệt khó khăn đưa vào Phương án sáp nhập để thành lập 04 thôn mới. Sau khi thành lập 04 thôn mới vẫn đủ các tiêu chí là thôn đặc biệt khó khăn (sáp nhập các thôn ĐBKK với nhau và các thôn ở xã ĐBKK).
- Sau khi sáp nhập, toàn huyện còn lại 82 thôn ĐBKK (giảm 03 thôn).

V. BỐ TRÍ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH

- Dự kiến bố trí không quá 03 người được hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước và chỉ áp dụng đối với các chức danh: Bí thư chi bộ, Trưởng thôn/Tổ trưởng tổ dân phố; Trưởng ban công tác mặt trận (theo dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định số 92/2009/NĐ-CP của Chính phủ).

- Tổng số người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố được bố trí tối đa 1.188 người/396 thôn, tổ dân phố (giảm 932 người so với hiện nay, chỉ tính với số người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố).

- Sau khi thực hiện sáp nhập các thôn, tổ dân phố và sắp xếp lại số người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; số người hoạt động không chuyên trách trên địa bàn huyện dôi dư dự kiến là 1.171 người. Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí để hỗ trợ một lần đối với người hoạt động không chuyên trách dôi dư, không tiếp tục bố trí; mức hỗ trợ tính theo thời gian giữ các chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Nội vụ

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện, chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền về chủ trương chính sách của Đảng về sáp nhập, giảm số lượng thôn, tổ dân phố đến toàn thể nhân dân trên địa bàn.

- Đôn đốc, hướng dẫn UBND các xã, thị trấn thực hiện xây dựng Đề án, tổ chức lấy ý kiến cử tri về Đề án sáp nhập thôn, tổ dân phố và triển khai thực hiện quy trình sắp xếp, sáp nhập các thôn, tổ dân phố đảm bảo theo quy định. Thẩm định hồ sơ, Đề án sáp nhập thôn, tổ dân phố của các xã, thị trấn; tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện lập hồ sơ, báo cáo Ban Thường vụ Huyện ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân xã, thị trấn

- Thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền rộng rãi đến Nhân dân trên địa bàn về mục đích, ý nghĩa của việc sáp nhập thôn, tổ dân phố. Tuyên truyền đầy đủ nội dung Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII; Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 và Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03/12/2018 của Bộ Nội vụ; Hướng dẫn số 02/HD-SNV ngày 09/5/2018 của Sở Nội vụ tỉnh.

- Xây dựng đề án sáp nhập, triển khai lấy ý kiến nhân dân, trình Hội đồng nhân dân xã, thị trấn về đề án sáp nhập thôn, tổ dân phố và hoàn chỉnh thủ tục, hồ sơ trình Ủy ban nhân dân huyện một lần đối với các thôn thực hiện sáp nhập, trước **ngày 20/01/2019**.

- Thực hiện việc sắp xếp, sáp nhập các thôn, tổ dân phố có quy mô nhỏ để thành lập thôn, tổ dân phố mới phải đúng quy định; trình tự, thủ tục tại Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 và Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03/12/2018 của Bộ Nội vụ và chủ trương giảm số lượng người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố tại Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII; đảm bảo sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng; điều hành của chính quyền các cấp; đảm bảo dân chủ, công khai; giữ vững ổn định chính trị, ổn định đời sống của nhân dân, nâng cao hiệu quả quản lý địa bàn, quản lý dân cư, góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

Trên đây là Phương án sắp xếp, sáp nhập thôn không đảm bảo điều kiện về quy mô số hộ gia đình để thành lập thôn mới trên địa bàn huyện Sơn Dương. Phương án này thay thế Phương án số 243/PA-UBND ngày 14/7/2018, Phương án số 369/PA-UBND ngày 15/10/2018 và Phương án số 376/PA-UBND ngày 24/10/2018 của Ủy ban nhân dân huyện./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (B/cáo);
- Sở Nội vụ (T/hợp);
- T.trực Huyện ủy, HĐND huyện (B/cáo);
- Ban Tổ chức Huyện ủy;
- Phòng Nội vụ huyện (T/hiện);
- Các CQCM thuộc huyện;
- Lưu: VT, NV. §

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH**



Phạm Văn Lương

BIỂU SỐ 01

Số lượng thôn, tổ dân phố thực hiện sắp xếp, sáp nhập

(Kèm theo Phương án số 465 /PA-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Tên xã, thị trấn	Thôn, tổ dân phố trước khi thực hiện sáp nhập				Thôn thực hiện sáp nhập		Kết quả sau khi sắp xếp, sáp nhập				Ghi chú
		Tổng số thôn, tổ dân phố	Số thôn, TDP đảm bảo quy mô số hộ gia đình	Số thôn, TDP không đảm bảo quy mô số hộ gia đình	Trong đó: Số thôn chưa đảm bảo 50% quy mô số hộ gia đình	Tổng số	Số thôn, TDP mới	Tổng số thôn, tổ dân phố	Số thôn, TDP đảm bảo quy mô số hộ gia đình	Số thôn, TDP không đảm bảo quy mô số hộ gia đình	Trong đó: Số thôn chưa đảm bảo 50% quy mô số hộ gia đình	
1	2	3	4	4		6	5	8	6	9		
1	Xã Trung Yên	7	4	3				7	4	3		
2	Xã Minh Thanh	14	1	13	1			14	1	13	1	
3	Xã Tân Trào	8	4	4	1			8	4	4	1	
4	Xã Lương Thiện	8	2	6	3			8	2	6	3	
5	Xã Bình Yên	7	1	6	2	4	2	5	3	2		
6	Xã Tú Thịnh	14	6	8	2	4	2	12	6	6		
7	Xã Hợp Thành	17		17	3	4	2	15	1	14	1	
8	TT Sơn Dương	25	8	17				25	8	17		TDP
9	Xã Phúc Ứng	21	4	17	1			21	4	17	1	
10	Xã Thượng Âm	14	2	12	2	2	1	13	3	10	1	
11	Xã Vĩnh Lợi	17	7	10	3	2	1	16	7	9	1	
12	Xã Cấp Tiến	9	9					9	9			
13	Xã Kháng Nhật	15		15	9	8	4	11		11	1	
14	Xã Hợp Hòa	12	5	7	1	2	1	11	5	6		
15	Xã Thiện Kế	15		15	2	2	1	14		14	1	
16	Xã Ninh Lai	20	1	19	2	6	3	17	4	13		
17	Xã Thanh Phát	4		4	3	2	1	3	1	2	2	
18	Xã Tuân Lộ	17		17	8	6	3	14		14	2	
19	Xã Sơn Nam	24	2	22	2	4	2	22	4	18		
20	Xã Đại Phú	27	2	25	5			27	2	25	5	
21	Xã Phú Lương	11	5	6				11	5	6		
22	Xã Tam Đa	18		18	1	2	1	17		17		
23	Xã Hào Phú	9	6	3				9	6	3		
24	Xã Đông Lợi	14		14	2			14		14	2	
25	Xã Chi Thiết	10		10				10		10		
26	Xã Đông Thọ	16	7	9	2	2	1	15	7	8	1	
27	Xã Đồng Quý	9		9	3	3	1	7		7		
28	Xã Quyết Thắng	5	3	2				5	3	2		
29	Xã Vân Sơn	5	3	2				5	3	2		
30	Xã Văn Phú	11	1	10				11	1	10		
31	Xã Hồng Lạc	9	4	5				9	4	5		
32	Xã Sầm Dương	6		6	3	2	1	5		5		
33	Xã Lâm Xuyên	6	1	5	1			6	1	5	1	
Cộng		424	88	336	62	55	27	396	98	298	24	

BIỂU SỐ 02**Danh sách các thôn dự kiến xây dựng Phương án sáp nhập***(Kèm theo Phương án số 465 /PA-UBND ngày 28 /12/2018 của Ủy ban nhân dân huyện)*

STT	Phương án sắp xếp, sáp nhập	Thôn mới sau sáp nhập			Ghi chú
		Tên thôn mới	Số hộ	Số khẩu	
1	2	3	4	5	6
1	Xã Sơn Nam				
1	Sáp nhập thôn Ốc Lồng với thôn Văn Bảo	Văn Bảo	184	751	
2	Sáp nhập thôn Thác Nóng với thôn Đồng Xe	Đồng Xe	179	694	
2	Xã Đồng Quý				
1	Sáp nhập thôn Việt Lâm với thôn Nhâm Lang với Thanh Lương	Đồng Thanh	144	573	
3	Xã Thượng Âm				
1	Sáp nhập thôn Thượng Âm với thôn Vườn Đào	Thượng Âm	151	591	
4	Xã Tam Đa				
1	Sáp nhập thôn An Lạc với thôn Phú An	thôn An Lạc	116	501	
5	Xã Đông Thọ				
1	Sáp nhập thôn Lâm Khê với thôn Khúc Nô	Đông Khê	206	897	
6	Xã Vĩnh Lợi				
1	Sáp nhập thôn Tam Tinh với thôn Ninh Thái	Tam Tinh	138	556	
7	Xã Thiện Kế				
1	Sáp nhập thôn Tân Dân với thôn Ấp Nhội	Ấp Nhội	129	609	
8	Xã Hợp Hòa				
1	Sáp nhập thôn Việt Hòa với thôn Đồng Giang	Đồng Giang	189	778	
9	Xã Ninh Lai				
1	Sáp nhập thôn Nhật Tân với thôn Hội Tiến	Tân Tiến	151	669	
2	Sáp nhập thôn Ninh Hòa 1 với thôn Ninh Hòa 2	Ninh Hòa	164	702	
3	Sáp nhập thôn Hoàng Tân 1 với thôn Hoàng Tân 2	Hoàng Tân	185	741	
10	Xã Hợp Thành				
1	Sáp nhập thôn Đồng Đài với thôn Đèo Khê	Thôn Đèo Khê	156	600	
2	Sáp nhập thôn Đồng Búc với Khuôn Rèm	Thôn Đồng Búc	144	527	
11	Xã Kháng Nhật				
1	Sáp nhập thôn Đá Cạn với thôn Hội Trường	Thôn Hội trường	103	378	
2	Sáp nhập thôn Cây Gạo với thôn Trục Chín	Thôn Cây Gạo	98	315	
3	Sáp nhập thôn Góc Mít với thôn Bệnh Xá	Thôn Góc Mít	92	287	
4	Sáp nhập thôn Góc Quéo với thôn Khuôn Phầy	Thôn Khuôn Phầy	100	402	
12	Xã Tú Thịnh				
1	Sáp nhập thôn Đông Thịnh với thôn Tân Thắng	Thôn Tân Thắng	233	757	
2	Sáp nhập thôn Hưng Thủy với thôn Tân Sơn	Thôn Tân Sơn	142	500	

STT	Phương án sắp xếp, sáp nhập	Thôn mới sau sáp nhập			Ghi chú
		Tên thôn mới	Số hộ	Số khẩu	
1	2	3	4	5	6
13	Xã Tuân Lộ				
1	Sáp nhập thôn Vĩnh Tiến và thôn Phú Sơn	Vĩnh Tiến	99	496	
2	Sáp nhập thôn Tân Tiến với thôn Ninh Tiến	Tân Tiến	115	474	
3	Sáp nhập thôn Múc Ròm với thôn Vực Lũng	Tân Quang	139	577	
14	Xã Bình Yên				
1	Sáp nhập thôn Đồng Gianh với thôn Lập Bình	Thôn Lập Bình	178	688	
2	Sáp nhập thôn Cao Tuyên với thôn Đồng Min	Thôn Đồng Min	174	752	
15	Xã Thanh Phát				
1	Sáp nhập thôn Tân Thành với thôn Lục Liêu	Thôn Lục Liêu	171	707	
16	Xã Sầm Dương				
1	Sáp nhập Thôn Hưng Thịnh với thôn Hưng Thành	Hưng Thành	99	407	

BIỂU SỐ 03

Tổng hợp danh sách thôn, tổ dân phố sau sáp nhập

(Kèm theo Phương án số 465 /PA-UBND ngày 28 /12/2018 của Ủy ban nhân dân huyện)

STT	Xã, thị trấn/thôn, tổ dân phố	Số hộ	Số khẩu	Thôn không thực hiện sáp nhập	Ghi chú
1	2	3	4		9
1	Xã Trung Yên	1.338	5.386		
1	Quan Hạ	283	1118	X	
2	Ao Búc	169	699	X	
3	Đồng Mã	94	418	X	
4	Yên Thượng	244	1034	X	
5	Trung Long	139	578	X	
6	Hoàng Lâu	266	974	X	
7	Khuân Đào	143	565	X	
2	Xã Minh Thanh	1.522	5.937		
1	Thôn Niếng	104	443	X	
2	Thôn Toa	83	317	X	
3	Thôn Lê	165	689	X	
4	Thôn Mới	147	596	X	
5	Thôn Dồn	78	238	X	
6	Thôn Đồng Đon	86	326	X	
7	Thôn Cò	144	578	X	
8	Thôn Câu	97	376	X	
9	Thôn Cả	115	430	X	
10	Thôn Ngòi Trườn	36	206	X	
11	Thôn Cây	117	475	X	
12	Thôn Quang Thanh	106	408	X	
13	Thôn Tân Thành	146	521	X	
14	Thôn Tân Thái	98	334	X	
3	Xã Tân Trào	1.230	5.074		
1	Thôn Tân Lập	188	789	X	
2	Thôn Thia	215	862	X	
3	Thôn Bông	189	724	X	
4	Thôn Cả	298	1246	X	
5	Thôn Lũng Búng	89	379	X	
6	Thôn Vĩnh Tân	113	509	X	
7	Thôn Tiền Phong	77	284	X	
8	Thôn Mỏ Ché	61	281	X	
4	Xã Lương Thiện	836	3.374		
1	Thôn Tân Thượng	74	307	X	
2	Thôn Tân Tiến	160	633	X	
3	Thôn Khuân Tâm	49	195	X	
4	Thôn Khuân Mản	175	742	X	
5	Thôn Phục Hưng	132	545	X	
6	Thôn Đồng Tậu	90	340	X	
7	Thôn Đồng Quan	68	276	X	

STT	Xã, thị trấn/thôn, tổ dân phố	Số hộ	Số khẩu	Thôn không thực hiện sáp nhập	Ghi chú
1	2	3	4		9
8	Thôn Đồng Chanh	88	336	X	
5	Xã Bình Yên	754	3.000		
1	Lập Bình	178	688		
2	Khẩu Lầu	158	653	X	
3	Đồng Min	174	752		
4	Bình Dân	142	545	X	
5	Tân Yên	102	362	X	
6	Xã Tú Thịnh	2.024	7.430		
1	Thôn Cầu Bì	257	1.026	X	
2	Thôn Cầu Quát	185	683	X	
3	Thôn Tú Tạc	270	1.026	X	
4	Thôn Đa Năng	204	759	X	
5	Thôn Hưng Thịnh	182	731	X	
6	Thôn Tân Thắng	235	778		
7	Thôn Tân Hồng	129	392	X	
8	Thôn Đồng Hoan	82	310	X	
9	Thôn Ngãi Thắng	117	498	X	
10	Thôn Tân Sơn	142	511		
11	Thôn Tân Tiến	134	436	X	
12	Thôn Tân Bình	87	280	X	
7	Xã Hợp Thành	1.554	5.740		
1	Trúc Khê	84	340	x	
2	Đèo Khê	156	600		
3	Đồng Diễn	109	421	x	
4	Đồng Mãng	76	264	x	
5	Đồng Khuân	84	275	x	
6	Rộc	100	372	x	
7	Cầu Trắng	130	456	x	
8	Trầm	107	409	x	
9	Đồng Búc	144	527		
10	Tứ Thông	117	463	x	
11	Cây Thị	54	187	x	
12	Cây Mơ	91	333		
13	Địa Chất	77	265	x	
14	Làng Sáo	118	442	x	
15	Cây Sấu	107	386	x	
8	TT Sơn Dương	4.225	16.291		
1	Tổ dân phố Kỳ Lâm	240	1013	X	
2	Tổ dân phố Làng Cà	212	887	X	
3	Tổ dân phố Quyết Thắng	218	820	X	
4	Tổ dân phố Tân Kỳ	206	731	X	
5	Tổ dân phố Xây Dựng	222	867	X	
6	Tổ dân phố Cơ Quan	284	976	X	
7	Tổ dân phố Đoàn Kết	226	963	X	

STT	Xã, thị trấn/thôn, tổ dân phố	Số hộ	Số khẩu	Thôn không thực hiện sáp nhập	Ghi chú
1	2	3	4		9
8	Tổ dân phố Tân Phúc	360	1350	X	
9	Tổ dân phố An Đình	126	529	X	
10	Tổ dân phố Thượng Châu	108	420	X	
11	Tổ dân phố Tân Tiến	140	559	X	
12	Tổ dân phố Thịnh Tiến	188	683	X	
13	Tổ dân phố Tân An	147	534	X	
14	Tổ dân phố An Kỳ	141	482	X	
15	Tổ dân phố Hồ Tiêu	101	386	X	
16	Tổ dân phố Tân Thịnh	117	539	X	
17	Tổ dân phố Đăng Châu	145	556	X	
18	Tổ dân phố Quyết Tiến	184	764	X	
19	Tổ dân phố Đồng Tiến	107	382	X	
20	Tổ dân phố Tân Bắc	185	820	X	
21	Tổ dân phố Bắc Hoàng	114	417	X	
22	Tổ dân phố Bắc Lũng	115	403	X	
23	Tổ dân phố Tân Phú	135	482	X	
24	Tổ dân phố Mãng Ngọt	103	400	X	
25	Tổ dân phố Bắc Trung	101	328	X	
9	Xã Phúc Ứng	2.349	9.407		
1	Phú Lộc	86	384	X	
2	Liên Phương	87	336	X	
3	Phương Cẩm	97	382	X	
4	Phúc Lợi	169	674	X	
5	Mình Lệnh	95	410	X	
6	Đồng Luộc	92	377	X	
7	Đá Cà	97	389	X	
8	Liên Thành	111	420	X	
9	Hang Hút	87	366	X	
10	Khuân Ráng	239	989	X	
11	Định Chung	115	498	X	
12	Vĩnh Phúc	85	371	X	
13	Phúc Vượng	169	686	X	
14	Đá ngựa	91	373	X	
15	Khuân Thê	101	405	X	
16	Cây Thị	98	398	X	
17	Phúc Hoà	50	197	X	
18	Tân Hoà	102	349	X	
19	Phai Cày	76	255	X	
20	Tân Thịnh	179	640	X	
21	Tân Thượng	123	508	X	
10	Xã Thượng Âm	1.571	6.066		
1	Đồng Dài	188	730	x	
2	Âm Thắng	116	469	x	
3	Đồng Ván	204	794	x	

STT	Xã, thị trấn/thôn, tổ dân phố	Số hộ	Số khẩu	Thôn không thực hiện sáp nhập	Ghi chú
1	2	3	4		9
4	Hàm Éch	78	295	x	
5	Cận	79	296	x	
6	Đồng Trời	111	424	x	
7	Đồng Bèn 2	120	475	x	
8	Đồng Bèn 1	106	392	x	
9	Cây Phay	120	451	x	
10	Cây Đa	135	480	x	
11	Hồng Tiến	116	454	x	
12	Khuân Lăn	47	215	x	
13	Thượng Âm	151	591		
11	Xã Vĩnh Lợi	2.166	9.034		
1	Vân Thành	167	661	x	B
2	Kim Ninh	161	669	x	
3	Ao Bầu	98	402	x	
4	Đồng Hèo	93	372	x	
5	Tân Lập	150	630	x	
6	Hồ Sen	156	682	x	
7	Gò Hu	202	825	x	
8	Bờ Sông	142	627	x	
9	Văn Minh	134	572	x	
10	Cây Đa	143	641	x	
11	Cầu Cháy	156	688	x	
12	Đất Đỏ	156	658	x	
13	An Hòa	93	346	x	
14	Tam Tinh	138	556		
15	Bình Ca	56	248	x	
16	Thái An	121	457	x	
12	Xã Cấp Tiến	1.683	6.947		
1	Cây Xy	183	819	X	
2	Phú Lương	270	1082	X	
3	Tiến Thắng	243	864	X	
4	Mắt Rồng	151	604	X	
5	Đồng Lợi	169	739	X	
6	Hòa Bình	153	673	X	
7	Phú Bình	153	615	X	
8	Thái Bình	150	661	X	
9	Đồng Chiêm	211	890	X	
13	Xã Kháng Nhật	1.015	3.484		
1	Thôn Hội Trường	103	378		
2	Thôn Cây Gạo	92	315		
3	Thôn Gốc Mít	92	287		
4	Thôn Khuôn Phầy	107	402		
5	Thôn Bờ Hồ	72	240	X	
6	Thôn Đèo Mon	83	310	X	

STT	Xã, thị trấn/thôn, tổ dân phố	Số hộ	Số khẩu	Thôn không thực hiện sáp nhập	Ghi chú
1	2	3	4		9
7	Thôn Ba Khe	87	349	X	
8	Thôn Bãi Cát	79	220	X	
9	Thôn Miền Tây	85	295	X	
10	Thôn Trung Tâm	139	421	X	
11	Thôn Lẹm	76	267	X	
14	Xã Hợp Hòa	1.825	7.296		
1	Thôn: Đồng Giang	189	778		
2	Thôn: Đồng Báo	122	441	X	
3	Thôn: Đồng Chùa	117	502	X	
4	Thôn: Thanh sơn	111	422	X	
5	Thôn: Ninh Hòa	214	807	X	
6	Thôn: Thanh Bình	225	831	X	
7	Thôn: Cầu Đá	260	1.060	X	
8	Thôn: Tân Trào	245	965	X	
9	Thôn: Tân Dân	127	601	X	
10	Thôn: Đồng Phai	106	470	X	
11	Thôn: Núi Độc	109	419	X	
15	Xã Thiện Kế	1.630	6.768		
1	Kế tân	95	403	x	
2	Ninh Tân	107	392	x	
3	Tân Dân	129	609		
4	Làng Sinh	115	486	x	
5	Phố Dò	105	427	x	
6	Vạt Chanh	144	619	x	
7	Cầu Xi	135	519	x	
8	Thai Bạ	95	392	x	
9	Làng Thiện	107	459	x	
10	Thiện Phong	126	404	x	
11	Văn Sòng	146	514	x	
12	Xóm Đá	110	565	x	
13	Thiện Tân	148	685	x	B
14	Nhật Tân	68	294	x	
16	Xã Ninh Lai	2.108	8.806		
1	Tân Tiến	151	669		
2	Ninh Hòa	164	702		
3	Hoàng Tân	185	741		
4	Hội Kế	122	562	X	
5	Hội Tân	145	616	X	
6	Ninh Bình	99	445	X	
7	Ninh Lai	107	448	X	
8	Ninh Phú	93	388	X	
9	Ninh Quý	125	501	X	
10	Ninh Thuận	151	638	X	
11	Hoàng La 1	110	402	X	

STT	Xã, thị trấn/thôn, tổ dân phố	Số hộ	Số khẩu	Thôn không thực hiện sáp nhập	Ghi chú
1	2	3	4		9
12	Hoàng La 2	131	555	X	
13	Cây Đa 1	99	402	X	
14	Cây Đa 2	106	445	X	
15	Hợp Hòa	101	403	X	
16	Hợp Thịnh	87	362	X	
17	Áp Mới	132	527	X	
17	Xã Thanh Phát	277	1.180		
1	Thôn Lục Liêu	171	707		
2	Thôn Cây Nhội	48	216	X	
3	Thôn Cầu khoai	58	257	X	
18	Xã Tuân Lộ	1.297	5.149		
1	Trại Đất	114	432	x	
2	Ba Quanh	64	251	x	
3	Đồng Lạnh	86	320	x	
4	Đồng Tâm	79	298	x	
5	Nga Phụ	79	313	x	
6	Vĩnh Tiến	99	412		
7	Cây Thị	92	372	x	
8	Tân Thịnh	75	304	x	
9	Bầu	96	388	x	
10	Lâm	103	412	x	
11	Đồng Chùa	59	231	x	
12	Tân Tiến	119	474		
13	Tân Quang	139	577		
14	Vĩnh Sơn	93	365	x	
19	Xã Sơn Nam	2.544	10.172		
1	Thanh Tân	79	335	X	
2	Thanh Thất	84	361	X	
3	Khoan Lư	80	331	X	
4	Rừng Vầu	82	353	X	
5	Vườn Quan	131	495	X	
6	Quyết Thắng	136	509	X	
7	Ba Nhà	207	777	X	
8	Lống Khu	126	489	X	
9	Cây Cọ	97	443	X	
10	Văn Bảo	184	751		
11	Cầu Bâm	178	685	X	
12	Đồng Xe	179	694		
13	Bình Man	86	326	X	
14	Bình Thái	107	438	X	
15	Tân Bình	104	376	X	
16	Ao Xanh	108	435	X	
17	Đồng Cháy	111	432	X	
18	Nam Hiên	93	390	X	

STT	Xã, thị trấn/thôn, tổ dân phố	Số hộ	Số khẩu	Thôn không thực hiện sáp nhập	Ghi chú
1	2	3	4		9
19	Ngòi Lèo	93	402	X	
20	Trúc Long	77	313	X	
21	Làng Nàng	109	463	X	
22	Cao Đá	93	374	X	
20	Xã Đại Phú	2.797	11.758		
1	Lý Sửu	111	476	X	
2	Đồng Na	128	533	X	
3	Hữu Vu	79	338	X	
4	Đồng Chùa	145	578	X	
5	Đồng Cáo	54	258	X	
6	Dũng Vi	174	708	X	
7	Cầu Lợi	155	616	X	
8	Hải Mô Đông	109	470	X	
9	Hải Mô	90	423	X	
10	Yên Phú	143	594	X	
11	Dũng Giao	82	318	X	
12	Đồng Xay	61	277	X	
13	Mãn Hóa	109	522	X	
14	Tân Phú	104	399	X	
15	Đồng Sớm	72	266	X	
16	Hiệp Trung	106	368	X	
17	An Mỹ	93	366	X	
18	Đồng Đạo	93	405	X	
19	Thạch Khuân	101	466	X	
20	Cây Thông	139	611	X	
21	Đồng Giếng	130	535	X	
22	Vinh Phú	57	248	X	
23	Tứ Thê	78	340	X	
24	Lũng Hoa	124	574	X	
25	Hoa Lũng	99	413	X	
26	Thái Sơn Tây	69	300	X	
27	Thái Sơn Đông	92	356	X	
21	Xã Phú Lương	1.587	6.632		
1	An Thịnh	123	535	X	
2	Gia Lập	176	687	X	
3	Gia Cát	260	1071	X	
4	Lãng Nhiều	157	705	X	
5	Lão Nhiều	130	569	X	
6	Phú Sơn	77	301	X	
7	Phú Nhiều	190	852	X	
8	Cầu Trâm	126	515	X	
9	Đồng Khuân	93	364	X	
10	Hưng Tiến	81	337	X	
11	Trần Kiêng	174	696	X	

STT	Xã, thị trấn/thôn, tổ dân phố	Số hộ	Số khẩu	Thôn không thực hiện sáp nhập	Ghi chú
1	2	3	4		9
22	Xã Tam Đa	1.645	6.575		
1	Thôn An Lạc	116	501		
2	Thôn Đồng Tâm	116	509	x	
3	Thôn Nho Quan	119	478	x	
4	Thôn Cẩm Bào	102	402	x	
5	Thôn Tân Mỹ	76	279	x	
6	Thôn Vy Lăng	79	306	x	
7	Thôn Lộ Viên	84	371	x	
8	Thôn Lương Viên	93	352	x	
9	Thôn Tân Thành	80	335	x	
10	Thôn Tân Tiến	110	436	x	
11	Thôn Phú Xuân	102	343	x	
12	Thôn Hồi Xuân	90	382	x	
13	Thôn Cầu Kỳ	128	509	x	
14	Thôn Tân Phú	77	250	x	
15	Thôn Phú Thọ	82	338	x	
16	Thôn Tân Lộc	86	350	x	
17	Thôn Thái Hoà	105	434	x	
23	Xã Hào Phú	1.583	6.353		
1	Trại Mít	267	1025	X	
2	Đồng Tâm	157	633	X	
3	Thọ Đức	136	560	X	
4	Thắng Lợi	177	720	X	
5	Phú Đa	161	620	X	
6	Phú Thịnh	132	551	X	
7	Đồng Phú	250	950	X	
8	Quang Tắt	135	578	X	
9	Đào Tiến	168	716	X	
24	Xã Đông Lợi	1.265	5.114		
1	Thôn An Khang	100	416	X	
2	Thôn An Thịnh	132	512	X	
3	Thôn An Lịch	123	488	X	
4	Thôn Đồng Nương	117	436	X	
5	Thôn Sùng Lễ	80	355	X	
6	Thôn Cu Ri	87	348	X	
7	Thôn Đồng Bừa	98	307	X	
8	Thôn Nhà Xe	86	362	X	
9	Thôn Phúc Bình	83	359	X	
10	Thôn Phúc Kiện	88	351	X	
11	Thôn Phúc Thịnh	104	465	X	
12	Thôn Xóm Nửa	78	374	X	
13	Thôn An Ninh	69	254	X	
14	Thôn Cao Ngõi	20	87	X	
25	Xã Chi Thiết	880	3.805		

STT	Xã, thị trấn/thôn, tổ dân phố	Số hộ	Số khẩu	Thôn không thực hiện sáp nhập	Ghi chú
1	2	3	4		9
1	Thôn Ninh Phú	76	327	X	
2	Thôn Cầu Đá	75	297	X	
3	Thôn Cây Gạo	80	386	X	
4	Thôn Khán Cầu	76	347	X	
5	Thôn Chi Thiết	81	378	X	
6	Thôn Bình Yên	91	395	X	
7	Thôn Phú Thị	107	458	X	
8	Thôn Tây Vực	103	438	X	
9	Thôn Cờ Dương	106	423	X	
10	Thôn Góc Lát	85	356	X	
26	Xã Đông Thọ	2.260	9.828		
1	Đông Thịnh	128	533	X	
2	Đông Trai	193	744	X	
3	Xạ Hương	162	711	X	
4	Đông Ninh	165	706	X	
5	Hữu Lộc	177	774	X	
6	Đá Tron	148	593	X	
7	Trung Thu	136	583	X	
8	MỸ Thọ	86	349	X	
9	Làng Hào	184	868	X	
10	Làng Mông	76	297	X	
11	Y Nhân	278	1.148	X	
12	Tân An	138	833	X	
13	Đa Thọ	54	204	X	
14	Hà Sơn	129	595	X	
15	Đông Khê	206	890		
27	Xã Đông Quý	731	3.084		
1	Như Xuyên	78	331	X	
2	Cây Táo	97	415	X	
3	Đồng Thanh	144	573		
4	Bá Xanh	91	429	X	
5	Đồng Cây	108	454	X	
6	Xóm Nội	111	452	X	
7	Quý Nhân	102	430	X	
28	Xã Quyết Thắng	899	3938		
1	Thượng Bản	310	1258	X	
2	Sài Lĩnh	221	984	X	
3	Liên Thắng	81	320	X	
4	Bãi Sặt	111	536	X	
5	Lăng Cư	176	840	X	
29	Xã Vân Sơn	842	3.079		
1	Thôn An Mỹ	250	1065	X	
2	Thôn Tân Sơn	124	504	X	
3	Thôn Độc Vầu	120	493	X	

STT	Xã, thị trấn/thôn, tổ dân phố	Số hộ	Số khẩu	Thôn không thực hiện sáp nhập	Ghi chú
1	2	3	4		9
4	Thôn Đồn Hang	168	645	X	
5	Thôn Mãn Sơn	180	372	X	
30	Xã Văn Phú	1.233	5.489		
1	Thịnh Kim	106	489	X	
2	Làng Đu	127	564	X	
3	Đồng văn	88	376	X	
4	Văn Hiến	119	465	X	
5	Gò Kiêu	94	393	X	
6	Xóm Bọc	94	456	X	
7	Tân Thành	76	337	X	
8	Khe Thuyền 1	126	588	X	
9	Khe Thuyền 2	106	568	X	
10	Khe Thuyền 3	118	546	X	
11	Đồng Mụng	179	707	X	
31	Xã Hồng Lạc	1.372	5.345		
1	Thôn Kim Xuyên	286	1130	X	
2	Thôn Cây Vạng	173	668	X	
3	Thôn Khổng	175	675	X	
4	Thôn Đình Lộng	180	681	X	
5	Thôn Gò Đình	143	580	X	
6	Thôn Kho Chín	93	415	X	
7	Thôn Vạn Long	107	396	X	
8	Thôn Xóm Hồ	139	510	X	
9	Cây Châm	76	290	X	
32	Xã Sầm Dương	491	2.040		
1	Thôn Hưng Định	87	365	X	
2	Thôn Hưng Thành	99	407		
3	Thôn Lương Thiện	136	569	X	
4	Thôn Đồng Tâm	77	319	X	
5	Thôn Thái Thịnh	92	380	X	
33	Xã Lâm Xuyên	628	2.745		
1	Quyết Tiến	106	474	X	
2	Quyết Thắng	84	390	X	
3	Phú Thọ 1	119	509	X	
4	Phú Thọ 2	76	317	X	
5	Phú Thịnh	66	290	X	
6	Phan Lương	177	765	X	
Cộng		50.161	202.326		

BIỂU SỐ 04

Tổng hợp số lượng người hoạt động không chuyên trách dôi dư sau sáp nhập thôn, tổ dân phố
(Kèm theo Phương án số 465 /PA-UBND ngày 28 /12/2018 của Ủy ban nhân dân huyện)

TT	Đơn vị hành chính/Thôn, tổ dân phố	Thâm niên công tác					
		Dưới 2,5 năm	Từ 2,5 đến dưới 5 năm	Từ 5 năm đến dưới 10 năm	Từ 10 năm đến dưới 15 năm	Từ 15 năm đến dưới 20 năm	Từ 20 năm trở lên
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Xã Trung Yên	2	4	5	4	2	2
2	Xã Minh Thanh	4	7	10	8	4	3
3	Xã Tân Trào	1	2	3	2	5	2
4	Xã Lương Thiện	5	11	13	8	3	2
5	Xã Bình Yên	13	6	12	3	6	2
6	Xã Tú Thịnh	5	8	11	8	4	4
7	Xã Hợp Thành	5	5	22	12	5	2
8	TT Sơn Dương	5	7	14	9	5	7
9	Xã Phúc Ứng	20	11	13	8	5	3
10	Xã Thượng Âm	4	3	6	12	1	3
11	Xã Vĩnh Lợi	4	1	4	12	8	10
12	Xã Cấp Tiến	3	5	8	6	3	2
13	Xã Kháng Nhật	6	11	15	11	5	5
14	Xã Hợp Hòa	5	7	11	10	13	
15	Xã Thiện Kế	12	10	8	9	5	0
16	Xã Ninh Lai	5	7	21	5	5	2
17	Xã Thanh Phát	2	3	4	3	1	1
18	Xã Tuấn Lộ	0	14	8	6	0	
19	Xã Sơn Nam	0	12	18	17	2	19
20	Xã Đại Phú	21	16	13	4	12	15
21	Xã Phú Lương	8	6	11	8	1	10
22	Xã Tam Đa	5	4	6	8	12	2
23	Xã Hào Phú	12	8	7	4	3	2
24	Xã Đông Lợi	5	8	11	9	4	4
25	Xã Chi Thiết	2	3	7	5	2	3
26	Xã Đông Thọ		4	9	6	6	8
27	Xã Đồng Quý		6	4	7	2	1
28	Xã Quyết Thắng	2	3	4	3	1	1
29	Xã Vân Sơn		4	2	3	1	
30	Xã Văn Phú	4	6	8	6	3	3
31	Xã Hồng Lạc	1	2	4	3	8	2
32	Xã Sầm Dương	5	3	5	4	2	3
33	Xã Lâm Xuyên	1	3	1	5	1	2
Cộng		168	210	300	228	141	125